

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2070/UBND-NNTN

Quảng Ngãi, ngày 11 tháng 5 năm 2020

V/v kết quả thực hiện
chính sách an sinh xã hội
và phòng, chống dịch tả lợn
Châu Phi năm 2019

Kính gửi:

- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Thực hiện nội dung Công văn 3866/BTC-NSNN ngày 01/4/2020 của Bộ Tài chính về việc báo cáo kết quả thực hiện chính sách an sinh xã hội và phòng, chống dịch tả lợn châu Phi năm 2019, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo kết quả thực hiện trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Kết quả thực hiện chính sách an sinh xã hội năm 2019 trở về trước

a) Năm 2018:

- Tổng nhu cầu kinh phí: 1.944.083 triệu đồng;
- Tổng nguồn kinh phí: 1.945.171 triệu đồng, trong đó:
 - + Kinh phí đã bố trí trong cân đối ngân sách địa phương: 1.042.614 triệu đồng;
 - + Ngân sách địa phương đảm bảo: 171.320 triệu đồng;
 - + Sử dụng nguồn cải cách tiền lương còn dư: 430.214 triệu đồng;
 - + Ngân sách Trung ương đã hỗ trợ: 301.023 triệu đồng.
- Chênh lệch thừa: 1.088 triệu đồng, trong đó:
 - + Ngân sách trung ương còn thiếu phải tiếp tục bổ sung: 13.957 triệu đồng.
 - + Kinh phí còn thừa trong cân đối: 15.045 triệu đồng.

b) Năm 2019:

- Tổng nhu cầu kinh phí: 1.795.835 triệu đồng;
- Tổng nguồn kinh phí: 1.805.217 triệu đồng, trong đó:
 - + Kinh phí đã bố trí trong cân đối ngân sách địa phương: 1.050.066 triệu đồng;
 - + Ngân sách địa phương đảm bảo: 165.005 triệu đồng;
 - + Sử dụng nguồn cải cách tiền lương còn dư: 487.596 triệu đồng;
 - + Ngân sách Trung ương đã hỗ trợ: 102.550 triệu đồng.
- Chênh lệch thừa: 9.382 triệu đồng, trong đó:

+ Ngân sách Trung ương còn thiếu phải tiếp tục bổ sung: 19.325 triệu đồng.

+ Ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu còn thừa: 19.844 triệu đồng.

+ Kinh phí còn thừa trong cân đối: 8.863 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo)

2. Kết quả thực hiện phòng, chống Dịch tả lợn Châu Phi năm 2019

Thực hiện Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 18/6/2019 của Chính phủ về việc triển khai một số giải pháp cấp bách trong phòng, chống bệnh Dịch tả lợn Châu Phi theo chỉ đạo của Ban Bí thư Trung ương Đảng tại Chỉ thị số 34-CT/TW ngày 20/5/2019 và để kịp thời khắc phục thiệt hại do Dịch tả lợn Châu Phi gây ra trên địa bàn tỉnh năm 2019, UBND tỉnh Quảng Ngãi hỗ trợ kinh phí để khắc phục thiệt hại do Dịch tả lợn Châu Phi gây ra trên địa bàn tỉnh năm 2019, với tổng số tiền là 77.885,2 triệu đồng, cụ thể:

- Kinh phí hỗ trợ thiệt hại cho người chăn nuôi có lợn bị tiêu hủy bắt buộc là 57.431,2 triệu đồng.

- Kinh phí hỗ trợ tiền công cho các lực lượng tham gia chống dịch là 8.617,5 triệu đồng.

- Các khoản chi phí khác chi cho việc thuê mướn phương tiện, mua sắm dụng cụ, vật tư, hóa chất,... là 11.836,5 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục 2, 3, 4 kèm theo)

3. Kiến nghị

a) Đối với chính sách an sinh xã hội: Đề nghị Bộ Tài chính quan tâm xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ bổ sung kinh phí còn thiếu năm 2018 và năm 2019 là 33.282 triệu đồng (13.957 triệu đồng + 19.325 triệu đồng) để Tỉnh Quảng Ngãi triển khai thực hiện.

b) Đối với kinh phí phòng chống dịch tả lợn Châu Phi gây ra năm 2019:

Theo quy định tại Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ, Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 18/6/2019 của Chính phủ và Công văn số 16045/BTC-NSNN ngày 31/12/2019 của Bộ Tài chính, nguồn kinh phí hỗ trợ theo cơ chế chính sách được xác định cụ thể như sau:

- Từ nguồn Trung ương hỗ trợ 50% theo chính sách là 34.633,8 triệu đồng $[(57.431,2 \text{ triệu đồng} + 11.836,5 \text{ triệu đồng}) \times 50\%]$, trong đó, đã hỗ trợ 20.000 triệu đồng, đề nghị tiếp tục bổ sung là 14.633,8 triệu đồng.

- Từ nguồn ngân sách địa phương là 43.251,4 triệu đồng (bao gồm kinh phí hỗ trợ cho cán bộ thú y tham gia phòng, chống dịch ngân sách tỉnh đảm bảo 100% nhu cầu kinh phí).

Để đảm bảo kinh phí hỗ trợ khắc phục thiệt hại do Dịch tả lợn Châu Phi gây ra trên địa bàn tỉnh năm 2019 theo đúng quy định tại Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 18/6/2019 của Chính phủ, UBND tỉnh Quảng Ngãi kính đề nghị Bộ Tài chính và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, tiếp

tục hỗ trợ cho ngân sách địa phương khoản kinh phí 14.633,8 triệu đồng để khắc phục thiệt hại, sớm ổn định cuộc sống.

Kính báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Vụ Ngân sách Nhà nước - Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- VPUB: CVP, PCVP, KT, TH, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TN(tnh335).



CHỦ TỊCH

Trần Ngọc Căng

Phụ lục 1
TỔNG KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ASXH TỪ NĂM 2019 TRỞ VỀ TRƯỚC
(Kính theo Công văn số 290 /UBND-NNTN ngày 11/5/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung chi	Năm 2018								Năm 2019								Tổng kinh phí NSTW còn dư/để nghị hỗ trợ	Kinh phí tạm ứng để nghị thu hồi (nếu có)	Ghi chú (Văn bản tạm ứng, quyết định chi trả...)
		Đối tượng	Nhu cầu kinh phí	Kinh phí đã bố trí trong cân đối NSDP	NSDP ĐP đảm bảo	Sử dụng từ Nguồn CCTL dự (nếu có)	Nguồn NSNN đảm bảo		Đối tượng	Nhu cầu kinh phí	Kinh phí đã bố trí trong cân đối NSDP	NSDP ĐP đảm bảo	Sử dụng từ Nguồn CCTL dự (nếu có)	Nguồn NSNN đảm bảo						
							NSTW cần hỗ trợ (nếu có)	NSTW còn thiếu/dư (nếu có)						NSTW đã hỗ trợ (nếu có)	NSTW còn thiếu/dư (nếu có)					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	1.053.959	1.944.083	1.042.614	171.320	430.214	299.935	301.023	(1.088)	1.044.410	1.795.835	1.050.066	165.005	487.596	93.167	102.550	(9.382)	-	-	-
1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	120.737	222.678	131.482	13.789	30.613	46.794	47.906	(1.112)	64.002	197.911	131.482	15.991	9.635	40.803	35.223	5.581	-	-	-
1.1	- Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập	83.367	59.492		7.598	30.391	21.504	21.504		31.471	42.267		11.595	5.539	25.133	25.133				
1.2	- Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	16.011	99.263	75.548			23.715	23.715		10.706	84.377	75.548	0	3.020	5.809	5.809				
1.3	- Chính sách học bổng đối với học sinh dân tộc nội trú		21.490	21.490			0			21.490	21.490				0					
1.4	- Chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 3-5 tuổi	18.708	22.941	28.533			-5.592		(5.592)	19.789	31.870	28.533	1.113		2.224	2.224				
1.5	- Chính sách hỗ trợ học bổng, phương tiện học tập cho người khuyết tật	525	6.603	4.691			1.912	1.912		613	7.823	4.691	0	1.076	2.057	2.057				
1.6	- Chính sách hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo	43	170	1.220			(1.050)		(1.050)	43	167	1.220			(1.053)		(1.053)			
1.7	- Chính sách chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập	960	1.454				1.454		1.454	660	1.048				1.048		1.048			
1.8	- Chính sách hỗ trợ học bổng đối với học sinh, sinh viên nội trú, có hộ khẩu vùng khó khăn	141	1.072				1.072		1.072	174	1.547				1.547		1.547			
1.9	- Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết trong đồng bào dân tộc thiểu số		1.778		1.331	222	225	225	0		1.657		331		1.326		1.326			
1.10	- Kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã		3.755		751		3.004		3.004		2.328			465,6		1.862		1.862		
1.11	- Chính sách hỗ trợ cán bộ cơ sở vùng Tây Nguyên	808	1.174		624		550	550		422	852				852		852			
1.12	- Đề án củng cố, tăng cường cán bộ dân tộc Mông																			
1.13	Chính sách học sinh cử tuyển	174	3.486		3.486					124	2.486		2.486							
2	Chi sự nghiệp y tế	808.053	466.543	409.974	11.385	45.542	-358	0	-358	862.170	538.744	409.974	25.754	103.016	0	0	0	0	0	0
2.1	Mua thẻ BHYT cho người nghèo, người dân tộc thiểu số, người dân vùng khó khăn, cận nghèo	420.985	288.098	260.651	5.489	21.958				446.443	322.875	260.651	12.445	49.779						
2.2	Mua thẻ BHYT cho người hiến bộ phận cơ thể	9	5		1	4														
2.4	Mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	163.235	102.659	84.569	3.618	14.472				153.009	114.849	84.569	6.056	24.224						

TT	Nội dung chi	Năm 2018								Năm 2019								Tổng kinh phí NSTW còn dư/đề nghị hỗ trợ	Kinh phí NSTW tạm ứng để nghị thu hồi (nếu có)	Ghi chú (Văn bản tạm ứng, quyết định chi trả...)
		Đối tượng	Nhu cầu kinh phí	Nguồn NSNN đảm bảo						Đối tượng	Nhu cầu kinh phí	Nguồn NSNN đảm bảo								
				Kinh phí đã bố trí trong cân đối NSDP	NSDP ĐP đảm bảo	Sử dụng từ Nguồn CCTL dư (nếu có)	NSTW cân hỗ trợ (nếu có)	Trong đó				Kinh phí đã bố trí trong cân đối NSDP	NSDP ĐP đảm bảo	Sử dụng từ Nguồn CCTL dư (nếu có)	NSTW cân hỗ trợ (nếu có)	Trong đó				
								NSTW đã hỗ trợ (nếu có)	NSTW còn thiếu/dư (nếu có)							NSTW đã hỗ trợ (nếu có)	NSTW còn thiếu/dư (nếu có)			
2.5	Mua thẻ BHYT cụ chiến binh, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến	12.744	7.957	5.913	409	1.635			15.261	11.455	5.913	1.108	4.434							
2.6	Mua thẻ BHYT bảo trợ xã hội	56.894	39.430	33.184	1.249	4.997			65.548	49.200	33.184	3.203	12.813							
2.7	Mua thẻ BHYT học sinh, sinh viên	133.068	25.299	25.657				-358	-358	124.504	27.439	25.657	356	1.426						
2.8	Mua thẻ BHYT cận nghèo, hộ làm nông nghiệp có mức sống trung bình	21.118	3.095		619	2.476			57.405	12.926		2.585	10.341							
3	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	125.082	570.737	382.391	40.622	12.545	135.179	138.853	(3.674)	118.154	416.632	389.843	14.125	12.659	5	2.235	(2.230)	-	-	-
3.1	- Chính sách trợ giúp các đối tượng BTXH theo ND 136	78.505	354.323	359.958				(5.635)	(5.635)	79.397	356.742	359.958			(3.216)		(3.216)			
3.2	- Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH	39.969	23.449		3.136	12.545	7.768	7.768	37.788	25.139	7.452	5.028	12.659							
3.3	- Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số		1.717		1.717			-		3.824		3.458		366		366				
3.4	- Chính sách hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số																			
3.4	- Chính sách hỗ trợ trực tiếp người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn		9.637	12.046				(2.409)	(2.409)	7.452	12.046			(4.594)		(4.594)				
3.5	- Chính sách hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg	5.536	160.300		32.076			128.224	128.224											
3.6	Trợ cấp hàng tháng cho đối tượng TNXP	213	1.380					1.380	1.380	198	1.354			1.354		1.354				
3.7	Trợ cấp một lần mai táng phí cho đối tượng 290 và 62	200	2.600					2.600	2.600	200	2.600			2.600		2.600				
3.8	Quà mừng thọ, chúc thọ người cao tuổi		12.254	10.387	1.867			-	-		12.568	10.387	2.181							
3.9	Chính sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số		1.826		1.826			-	-		3.824		3.458		366		366			
3.10	Trợ cấp một lần theo Quyết định số 24/2016/QĐ-TTg ngày 14/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ	659	1.016					1.016	626	390	571			894		894				
3.11	Kinh phí thực hiện Quyết định số 2085 của Thủ tướng Chính phủ		2.235					2.235	2.235	-	2.235			2.235	2.235	-				
4	Chi sự nghiệp kinh tế	87	560.865	118.767	100.583	341.515	-	-	-	84	597.300	118.767	109.136	362.286	7.111	-	7.111	-	-	-
4.1	- Chính sách hỗ trợ và phát triển đất trồng lúa		42.812	42.812							42.812	42.812								
4.2	- Chính sách hỗ trợ miễn thu thủy lợi phí	78.969ha	81.875	75.955	1.185	4.735				79.903ha	83.066	75.955			7.111	7.111				
4.3	- Kinh phí nâng cấp đô thị và tách huyện xã																			
4.4	- Chính sách hỗ trợ đo đạc nông lâm trường																			
4.5	- Chính sách hỗ trợ đo đạc và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất										8.407		8.407							
4.6	- Chính sách hỗ trợ khai thác nuôi trồng hải sản trên các vùng biển xa		419.797		83.959	335.838					451.089		90.218	360.871						

TT	Nội dung chi	Năm 2018								Năm 2019								Tổng kinh phí NSTW còn dư/đề nghị hỗ trợ	Kinh phí NSTW tạm ứng để nghị thu hồi (nếu có)	Ghi chú (Văn bản tạm ứng, quyết định chi trả...)
		Đối tượng	Nhu cầu kinh phí	Nguồn NSNN đảm bảo						Đối tượng	Nhu cầu kinh phí	Nguồn NSNN đảm bảo								
				Kinh phí đã bố trí trong cân đối NSDP	NSDP ĐP đảm bảo	Sử dụng từ Nguồn CCTL dự (nếu có)	NSTW cân hỗ trợ (nếu có)	Trong đó				Kinh phí đã bố trí trong cân đối NSDP	NSDP ĐP đảm bảo	Sử dụng từ Nguồn CCTL dự (nếu có)	NSTW cân hỗ trợ (nếu có)	Trong đó				
						NSTW đã hỗ trợ (nếu có)	NSTW còn thiếu/dư (nếu có)							NSTW đã hỗ trợ (nếu có)	NSTW còn thiếu/dư (nếu có)					
4.7	- Chính sách phát triển chăn nuôi nông hộ		10.000		10.000					5.000		5.000								
4.8	- Chính sách chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng ngô																			
4.9	- Đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên	5.891ha	1.178	0	236	942			5.891ha	1.769	0	354	1.415							
4.10	- Phân bổ theo số đơn vị nghệ thuật	22	4.253		4.253				19	4.207		4.207								
4.11	- Bổ sung theo số vận động viên cấp quốc gia thành tích cao và vận động viên khuyết tật (theo QĐ số 32/2011/QĐ-TTg)	65	950		950				65	950		950								
5	Nguồn khác	0	123.261	0	4.940	0	118.321	114.264	4.057	0	45.248	0	0	0	45.248	65.092	-19.844	0	0	0
5.1	Kinh phí khắc phục thiên tai, dịch bệnh		118.997		4.940		114.057	110.000	4.057		40.000			40.000	40.000					
5.2	Kinh phí thực hiện chính sách thủy sản		4.264				4.264	4.264	0		5.248			5.248	25.092	-19.844				

Phụ lục 2:

Tổng hợp kinh phí hỗ trợ (chết hại và phòng chống dịch từ ngày 30/5/2019 đến hết ngày 31/12/2019

(Kèm theo Công văn số 22070 /UBND-NNTN ngày 11 /5/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



ĐVT: 1.000 đồng

TT	Cơ quan, đơn vị	Chi phí hỗ trợ cho hộ chăn nuôi có lợn bị tiêu hủy	Kinh phí hỗ trợ tiền công chống dịch	Kinh phí mua hóa chất, dụng cụ, vật tư, thuê máy đào	Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện	Trong đó:		Ghi chú
						Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)	(7)	(8)	(9)
1	Huyện Tư Nghĩa	11.013.260	2.102.030	1.749.514	14.864.804	6.381.387	8.483.417	
2	Huyện Sơn Tây	379.730	398.400	267.656	1.045.786	323.693	722.093	
3	Thị xã Đức Phổ	209.475	60.000	24.380	293.855	116.928	176.928	
4	Huyện Sơn Tịnh	6.182.735	907.380	491.224	7.581.339	3.336.980	4.244.360	
5	Huyện Bình Sơn	1.351.078	60.620	170.090	1.581.788	760.584	821.204	
6	Huyện Trà Bồng	695.768	195.000	50.000	940.768	372.884	567.884	
7	Huyện Sơn Hà	1.027.730	726.650	333.745	2.088.125	680.738	1.407.388	
8	Huyện Minh Long	26.600	36.600	4.238	67.438	15.419	52.019	
9	Thành phố Quảng Ngãi	2.524.880	408.000	608.475	3.541.355	1.566.678	1.974.678	
10	Huyện Mộ Đức	25.543.627	2.146.010	1.430.262	29.119.899	13.486.945	15.632.955	
11	Huyện Ba Tơ	281.590	391.880	60.760	734.230	171.175	563.055	
12	Huyện Nghĩa Hành	8.194.690	1.180.000	2.038.443	11.413.133	5.116.567	6.296.567	
13	Huyện Lý Sơn	-	5.000	4.225	9.225	2.113	7.113	
14	Sở Nông nghiệp và PTNT			4.603.500	4.603.500	2.301.750	2.301.750	
Tổng cộng		57.431.163	8.617.570	11.836.512	77.885.245	34.633.838	43.251.408	

Phụ lục 3:

Kinh phí hỗ trợ cho hộ chăn nuôi có lợn bị tiêu hủy từ ngày 30/5/2019 đến ngày 31/12/2019

(Kèm theo Công văn số 2070 /UBND-NNTN ngày 11/5/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: 1000 đồng

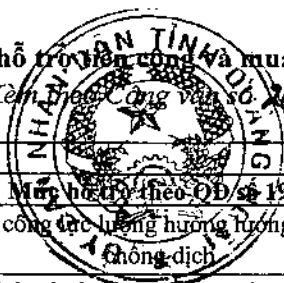
TT	Huyện, thành phố	Thành tiền	Lợn giống				Lợn thịt			
			Số con	Số kg	Đơn giá	Thành tiền	Số con	Số kg	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)=(7)+(11)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)*(6)	(8)	(9)	(10)	(11)=(9)*(10)
1	Tur Nghĩa	11.013.260	2.238	300.716		9.037.969	4.464	77.643		1.975.291
	<i>Trước ngày 27/6/2019</i>	50.540	6	1.057	45,60	48.199	17	77	30,40	2.341
	<i>Từ ngày 27/6/2019</i>	10.962.720	2.232	299.659	30	8.989.770	4.447	78.918	25	1.972.950
2	Son Tây	379.730	45	3.166	30	94.980	221	11.390	25	284.750
3	Thị xã Đức Phổ	209.475	22	3.395	30	101.850	157	4.305	25	107.625
4	Son Tịnh	6.182.735	1.050	143.777	30	4.313.310	2.522	74.777	25	1.869.425
5	Bình Sơn	1.351.078	78	16.306	30	489.180	798	33.154		861.898
	<i>Trước ngày 27/6/2019</i>	186.048	-	-			85	6.120	30,40	186.048
	<i>Từ ngày 27/6/2019</i>	1.165.030	78	16.306	30	489.180	713	27.034	25	675.850
6	Trà Bồng	695.768	171	9.959		302.898	688	15.616		392.870
	<i>Trước ngày 27/6/2019</i>	26.828	14	516	38	19.608	17	190	38	7.220
	<i>Từ ngày 27/6/2019</i>	668.940	157	9.443	30	283.290	671	15.426	25	385.650
7	Son Hà	1.027.730	71	10.371	30	311.130	655	28.664	25	716.600
8	Minh Long	26.600	3	370	30	11.100	37	620	25	15.500
9	Thành phố Quảng Ngãi	2.524.880	343	53.261	30	1.597.830	1.476	37.082	25	927.050
10	Mộ Đức	25.543.627	4.508	658.427		19.951.260	11.301	221.312		5.592.367
	<i>Trước ngày 27/6/2019</i>	754.292	32	7.350	57	418.950	249	11.031	30,40	335.342
	<i>Từ ngày 27/6/2019</i>	24.789.335	4.476	651.077	30	19.532.310	11.052	210.281	25	5.257.025
11	Ba Tơ	281.590	42	3.878	30	116.340	204	6.610	25	165.250
12	Nghĩa hành	8.194.690		198.818	30	5.964.540		89.206	25	2.230.150
	Tổng cộng	57.431.163	8.571	1.402.444		42.292.387	22.523	600.379		15.138.776

Phụ lục 4:

Kinh phí hỗ trợ công tác mua hoá chất phòng, chống dịch từ ngày 30/5/2019 đến ngày 31/12/20019

(Kèm theo Công văn số 2070/UBND-NNTN ngày 11/5/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: 1000 đồng



TT	Cơ quan, đơn vị	Tổng tiền hỗ trợ cho lực lượng tham gia chống dịch	Kinh phí hỗ trợ công tác tham gia chống dịch																		Kinh phí mua hóa chất, vật tư, thuê xe đào hố, vpp
			Mức hỗ trợ theo QĐ/số 1989/QĐ-UBND ngày 12/12/2011 của UBND tỉnh									Mức hỗ trợ theo QĐ số 1081/QĐ-UBND ngày 01/8/2019 của UBND tỉnh									
			Hỗ trợ công tác lương hưởng lương tham gia chống dịch						Hỗ trợ công tác lương không hưởng lương tham gia chống dịch												
			Ngày thường			Ngày nghỉ, lễ			Ngày thường			Ngày nghỉ, lễ			Ngày thường			Ngày nghỉ, lễ			
Số ngày	Đơn giá	Thành tiền	Số ngày	Đơn giá	Thành tiền	Số ngày	Đơn giá	Thành tiền	Số ngày công	Đơn giá	Thành tiền	Số ngày	Đơn giá	Thành tiền	Số ngày	Đơn giá	Thành tiền	Số ngày	Đơn giá	Thành tiền	
(1)	(2)	(3)=(6)+(9)+(12)+(15)+(18)+(21)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Huyện Tư Nghĩa	2.102.030	207	50	10.350	56	80	4.480	956	100	95.600	28	200	5.600	5.322	200	1.064.400	2.304	400	921.600	1.749.514
2	Huyện Sơn Tây	398.400													1.396	200	279.200	298	400	119.200	267.656
3	Thị xã Đức Phổ	60.000													212	200	42.400	44	400	17.600	24.380
4	Huyện Sơn Tịnh	907.380	1.330	50	66.500				181	80	14.480		120		2.630	200	526.000	751	400	300.400	491.224
			69	50	3.450						12.370				117	200	23.400	53,5	400	21.400	170.090
5	Huyện Bình Sơn	60.620							31,5	80	2.520										
									98,5	100	9.850										
6	Huyện Trà Bồng	195.000	152	50	7.600										689	200	137.800	124	400	49.600	50.000
7	Huyện Sơn Hà	726.650	165	50	8.250	250	80	20.000	920		73.800	154		15.200	1.819	200	363.800	614	400	245.600	333.745
									556	100	55.600	24	200	4.800							
									364	50	18.200	130	80	10.400							
8	Huyện Minh Long	36.600													135	200	27.000	24	400	9.600	4.238
9	Thành phố Quảng Ngãi	408.000													1.890	200	378.000	75	400	30.000	608.475
9	Huyện Mộ Đức	2.146.010	525	50	26.250				1.862		178.320	62		7.440	5.242	200	1.048.400	2.214	400	885.600	1.430.262
									394	80	31.520	62	120	7.440							
									1.468	100	146.800										
11	Huyện Ba Tơ	391.880	276	50	13.800	96	80	7.680	138		11.960	48		7.040	949	200	189.800	404	400	161.600	60.760
									92	80	7.360	32	120	3.840							
									46	100	4.600	16	200	3.200							
12	Huyện Nghĩa Hành	1.180.000													3.104	200	620.800	1.398	400	559.200	2.038.443
13	Huyện Lý Sơn	5.000							50	100	5.000										4.225
14	Sở Nông nghiệp và PTNT																				4.603.500
Tổng cộng		8.617.570	2.724		136.200	402		32.160	4.107		391.530	292		35.280	23.505		4.701.000	8.304		3.321.400	11.836.512